CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304706881, Reason: I agree to specified parts of this document
Location:
Date: 2026.11.23 16:36:04 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 13.1.2

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026) Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Tích	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Hoài Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hà Quỳnh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Thị Tích	Phó Tổng Giám đốc Vận hành (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huyền Trân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Ngọc Phượng	Thành viên
Bà Ngô Tố Linh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0206/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**
Công ty Cổ phần Chứng khoán HD

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Trần Thị Thuỳ Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**20.041.843.913.532**	**5.841.643.377.314**
I. Tài sản tài chính	**110**		**20.035.638.298.060**	**5.838.177.261.373**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	601.894.086.076	1.035.721.037.704
1.1. Tiền	*111.1*		*601.894.086.076*	*1.035.721.037.704*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	10.258.014.217.629	2.213.471.812.076
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	2.746.238.409.817	220.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	5.800.323.966.375	1.755.520.400.744
5. Các khoản phải thu	117	8.1	104.201.591.667	411.279.301.757
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		-	*383.405.300.000*
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*104.201.591.667*	*27.874.001.757*
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*104.201.591.667*	*27.874.001.757*
6. Trả trước cho người bán	118	9	8.367.872.978	39.414.241.677
7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8.1	503.395.033.460	318.748.932.684
8. Các khoản phải thu khác	122	10	97.000.000.000	109.665.753.425
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(83.796.879.942)	(45.864.218.694)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**6.205.615.472**	**3.466.115.941**
1. Tạm ứng	131		6.205.615.472	3.466.115.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	**200**		**223.014.230.066**	**107.591.618.238**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**167.000.000.000**	**60.000.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	8.2	167.000.000.000	60.000.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**30.930.668.096**	**9.195.421.793**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	407.989.743	832.631.981
- Nguyên giá	*222*		*11.522.538.632*	*12.117.402.632*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(11.114.548.889)*	*(11.284.770.651)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	30.522.678.353	8.362.789.812
- Nguyên giá	*228*		*56.440.606.982*	*30.581.943.964*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(25.917.928.629)*	*(22.219.154.152)*
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**-**	**21.884.992.807**
IV. Tài sản dài hạn khác	**250**		**25.083.561.970**	**16.511.203.638**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.019.846.994	535.921.450
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		5.530.248.438	4.859.036.169
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	14	5.436.795.408	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	13.096.671.130	11.116.246.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**20.264.858.143.598**	**5.949.234.995.552**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	**300**		**6.835.403.081.960**	**2.469.400.154.740**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**6.835.403.081.960**	**2.467.672.862.599**
1. Vay ngắn hạn	311	16	4.420.000.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	*312*		*4.420.000.000.000*	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	54.000.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	1.231.737.500	172.858.820.450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	291.049.768.756	252.069.659.454
5. Phải trả người lao động	323		-	23.347.296.602
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	1.735.534
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	17.215.890.411	4.535.253.962
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	2.105.904.556.016	1.960.827.767.320
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.129.277	32.329.277
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**-**	**1.727.292.141**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	1.727.292.141
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**13.429.455.061.638**	**3.479.834.840.812**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**13.429.455.061.638**	**3.479.834.840.812**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	11.179.678.875.000	1.680.638.565.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*10.960.692.820.000*	*1.461.425.710.000*
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*10.960.692.820.000*	*1.461.425.710.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*		*218.986.055.000*	*219.212.855.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13.099.353.197	13.099.353.197
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13.099.353.197	13.099.353.197
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2.223.577.480.244	1.772.997.569.418
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*2.090.176.554.921*	*1.720.607.706.197*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*133.400.925.323*	*52.389.863.221*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**20.264.858.143.598**	**5.949.234.995.552**

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		-	-
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		1.096.069.282	146.142.571
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)	008		6.064.896.170.000	1.863.420.160.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		*6.064.896.170.000*	*1.863.420.160.000*
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.349.950.000	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	012		3.106.430.800.000	22.692.920.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	021		93.273.315.530.000	69.765.498.260.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*82.749.734.390.000*	*64.823.683.980.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*50.065.630.000*	*30.000.000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*8.943.987.130.000*	*4.941.784.280.000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*651.893.590.000*	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*877.634.790.000*	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1.821.289.370.000	265.440.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*1.821.289.370.000*	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		-	*265.440.000*
3. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	22.1	1.828.349.492.300	610.870.691.164
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	*027*		*1.124.009.127.504*	*510.579.578.559*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		*704.340.364.796*	*100.291.112.605*
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	22.2	1.828.349.492.300	610.870.691.164
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*1.826.050.966.715*	*608.621.726.029*
b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		*2.298.525.585*	*2.248.965.135*

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		908.294.818.476	380.583.972.430
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*23.1*	*647.963.487.008*	*331.752.557.812*
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	*01.2*	*23.2*	*163.918.408.574*	*31.732.923.365*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	*23.3*	*96.412.922.894*	*17.098.491.253*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	23.3	40.566.674.496	32.561.893.203
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23.3	134.909.739.848	69.069.853.356
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		43.466.629.329	8.846.322.395
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	23.4	611.000.000.000	73.377.700.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		28.980.359.040	10.131.887.149
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	23.5	120.000.000.000	199.876.500.000
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	23.6	1.000.000.000	2.400.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+09+10+11)	**20**		**1.888.218.221.189**	**776.848.128.533**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		195.713.245.914	127.763.537.817
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.2*	*23.1*	*158.031.675.114*	*121.766.504.543*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	*21.3*	*23.2*	*37.681.570.800*	*5.997.033.274*
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	23.7	42.968.384.069	154.900.458.952
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23.7	35.762.539.801	17.501.842.959
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	23.7	16.542.393.960	12.051.285.461
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	23.7	13.166.385.267	5.154.680.015
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	23.7	2.299.373.359	19.490.126.564
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	23.7	4.344.122.703	2.271.033.572
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+28+30+31+32)	**40**		**310.796.445.073**	**339.132.965.340**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3.576.558.424	2.631.998.300
3.2.	Doanh thu khác về đầu tư	44		137.359.306	1.384.726.028
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	**50**		**3.713.917.730**	**4.016.724.328**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chi phí lãi vay	52		42.230.849.803	55.105.588.949
4.2.	Chi phí tài chính khác	55		6.085.523.853	-
	Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	**60**	**24**	**48.316.373.656**	**55.105.588.949**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**25**	**61.288.160.879**	**22.015.074.556**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)**	**70**		**1.471.531.159.311**	**364.611.224.016**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1.	Chi phí khác	72		-	924.500.000
	Cộng kết quả hoạt động khác (80=-72)	**80**		**-**	**(924.500.000)**
VIII.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)**	**90**		**1.471.531.159.311**	**363.686.724.016**
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.345.294.321.537	337.950.833.925
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		126.236.837.774	25.735.890.091
IX.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**100**	**26**	**283.143.340.783**	**74.219.084.724**
9.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		290.307.428.332	75.418.491.379
9.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(7.164.087.549)	(1.199.406.655)
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)**	**200**		**1.188.387.818.528**	**289.467.639.292**
XI.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
11.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	27	3.775	1.293

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**01**	**1.471.531.159.311**	**363.686.724.016**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**	**84.473.856**	**9.629.794.274**
	- Khấu hao tài sản cố định	03	3.528.552.715	4.353.427.550
	- Các khoản dự phòng	04	37.932.661.248	-
	- Chi phí lãi vay	06	42.230.849.803	55.105.588.949
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(45.957.896.573)	(49.696.670.504)
	- Dự thu tiền lãi	08	(37.649.693.337)	(132.551.721)
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**	**37.681.570.800**	**5.997.033.274**
	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	37.681.570.800	5.997.033.274
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**	**(163.918.408.574)**	**(31.732.923.365)**
	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(163.918.408.574)	(31.732.923.365)
5.	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**	**(15.001.804.094.147)**	**229.959.894.130**
	- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(7.918.305.567.779)	(217.439.603.711)
	- Thay đổi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(2.746.018.409.817)	(280.000.000.000)
	- Thay đổi các khoản cho vay	33	(4.044.803.565.631)	(277.359.899.831)
	- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	383.405.300.000	(100.000.000.000)
	- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(38.677.896.573)	177.013.527.786
	- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	(345.646.100.776)	131.856.913.596
	- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	20.973.956.661	24.693.828.371
	- Thay đổi các tài sản khác	40	25.842.518.513	(17.963.591.532)
	- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	8.894.746.038	22.480.000.000
	- Thay đổi chi phí trả trước	42	(671.212.269)	(587.580.751)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(229.136.879.853)	(67.767.727.009)
	- Lãi vay đã trả	44	(38.444.959.392)	(61.575.150.593)
	- Thay đổi khoản phải trả người bán	45	(171.627.082.950)	50.101.844.213
	- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(1.735.534)	(5.018.183)
	- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(22.190.439.177)	8.002.730.868
	- Thay đổi phải trả người lao động	48	(23.347.296.602)	(2.512.667.193)
	- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	145.076.788.696	841.172.288.099
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(7.126.257.702)	(150.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**(13.656.425.298.754)**	**577.540.522.329**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(3.378.806.211)	(8.737.148.500)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	37.649.693.337	132.551.721
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**34.270.887.126**	**(8.604.596.779)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	8.768.327.460.000	-
2.	Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	4.620.000.000.000	1.800.000.000.000
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(200.000.000.000)	(3.790.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**13.188.327.460.000**	**(1.990.000.000.000)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**90**	**(433.826.951.628)**	**(1.421.064.074.450)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	**1.035.721.037.704**	**2.258.704.953.585**
	- Tiền	101.1	1.035.721.037.704	2.258.704.953.585
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**103**	**601.894.086.076**	**837.640.879.135**
	- Tiền	103.1	601.894.086.076	837.640.879.135

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	25.606.837.403.300	9.935.291.403.460
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(40.178.125.039.081)	(8.840.256.139.174)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	56.388.123.789.759	10.681.388.264.113
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(42.142.577.105.036)	(10.953.686.204.218)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(28.312.852.508)	(4.782.629.390)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.571.532.604.702	524.075.379.357
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**20**	**1.217.478.801.136**	**1.342.030.074.148**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**	**610.870.691.164**	**207.089.972.134**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	610.870.691.164	207.089.972.134
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*32*	*610.870.691.164*	*135.374.364.247*
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*33*	*608.621.726.029*	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*34*	*2.248.965.135*	*71.715.607.887*
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	**40**	**1.828.349.492.300**	**1.549.120.046.282**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.828.349.492.300	1.549.120.046.282
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*42*	*1.125.170.067.497*	*1.497.434.363.569*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*44*	*703.179.424.803*	*51.685.682.713*

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2025	30/06/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.680.638.565.000	1.680.638.565.000	-	-	9.499.267.110.000	226.800.000	1.680.638.565.000	11.179.678.875.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*1.461.425.710.000*	1.461.425.710.000	-	-	*9.499.267.110.000*		*1.461.425.710.000*	*10.960.692.820.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*219.212.855.000*	*219.212.855.000*	-	-		*226.800.000*	*219.212.855.000*	*218.986.055.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.099.353.197	13.099.353.197	-	-			13.099.353.197	13.099.353.197
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	13.099.353.197	13.099.353.197	-	-			13.099.353.197	13.099.353.197
4. Lợi nhuận chưa phân phối	1.004.078.646.075	1.772.997.569.418	289.467.639.292	-	1.240.777.681.749	790.197.770.923	1.293.546.285.367	2.223.577.480.244
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*981.682.724.603*	*1.720.607.706.197*	*262.532.342.546*	-	*1.107.376.756.426*	*737.807.907.702*	*1.244.215.067.149*	*2.090.176.554.921*
4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	*22.395.921.472*	*52.389.863.221*	*26.935.296.746*	-	*133.400.925.323*	*52.389.863.221*	*49.331.218.218*	*133.400.925.323*
	2.710.915.917.469	**3.479.834.840.812**	**289.467.639.292**	**-**	**10.740.044.791.749**	**790.424.570.923**	**3.000.383.556.761**	**13.429.455.061.638**

Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 67/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 6 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304765811 sửa đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 6 năm 2026.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 121 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 63 người).

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 trụ sở chính và 1 chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu và Lầu 9, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán HD tại Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 58/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 5 tháng 2 năm 2021. Chi nhánh Công ty đặt tại Tầng 5, số 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; cho vay ký quỹ; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), các sửa đổi và bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 ("Thông tư 07"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Đối với các khoản mục không được hướng dẫn theo chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán bao gồm Thông tư 210, Thông tư 07 và Thông tư 334, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính bao gồm:

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL.

Các ước tính và giả định được thường xuyên đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ hoạt động hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ hoạt động liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

(i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
(ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch hoặc ngày liền kề sau đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD và 110/QĐ-VSD, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) từ ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Phân loại lại

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")
Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu nếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tính đến ngày báo cáo.

Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trong kỳ hoạt động. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán và các tài sản khác được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

Nợ phải trả

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ và
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này. Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ hoạt động tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh/đại lý phát hành chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính và các phí cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Chi phí hoạt động của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động tự doanh; chi phí nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; chi phí hoạt động tư vấn tài chính và chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng	427.090.586.456	953.218.807.070
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	174.803.499.620	82.502.230.634
	601.894.086.076	**1.035.721.037.704**

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	**411.948.800**	**43.689.118.066.000**
Cổ phiếu	3.010.800	120.187.720.000
Trái phiếu	408.938.000	43.568.930.346.000
Của nhà đầu tư	**2.288.450.207**	**136.962.765.114.400**
Cổ phiếu	1.489.236.777	52.546.342.126.400
Trái phiếu	382.874.602	40.724.293.396.200
Chứng khoán khác	416.338.828	43.692.129.591.800
	2.700.399.007	**180.651.883.180.400**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**182.053.974.146**	**238.666.877.046**	**50.416.281.652**	**104.516.961.052**
- VJC	92.119.041.600	142.034.854.500	50.001.201.600	104.501.881.000
-TCB	57.975.000.000	64.705.250.000	-	-
- MBB	20.094.880.000	20.061.720.000	-	-
- Cổ phiếu khác	11.865.052.546	11.865.052.546	415.080.052	15.080.052
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**400.000.000**	**-**	**400.000.000**	**-**
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	**8.818.483.316.247**	**8.935.327.930.521**	**1.681.685.521.793**	**1.709.537.485.619**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	2.814.400.000.000	2.845.635.735.021	21.486.184.306	21.730.225.402
Công ty Cổ phần Phát triển Tổng hợp Hưng Thịnh Phát	2.477.200.000.000	2.452.781.266.380	48.159.071.683	49.965.416.888
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển TP.HCM	1.000.000.000.000	1.007.323.287.671	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	774.242.836.381	794.548.106.285	1.482.789.782.093	1.521.241.765.487
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	708.300.000.000	730.827.656.596	-	-
Công ty Cổ phần Sovico	690.900.000.000	691.548.980.088	2.180.886.280	2.200.160.253
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	223.494.166.395	226.790.881.861	14.675.673.637	14.949.174.623
Khác	129.946.313.471	185.872.016.619	112.393.923.794	99.450.742.966
Trái phiếu niêm yết	**12.544.125.000**	**12.544.125.000**	**89.212.450.000**	**90.290.995.205**
Trái phiếu chính phủ	12.544.125.000	12.544.125.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	-	89.212.450.000	90.290.995.205
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	**1.064.195.285.062**	**1.071.475.285.062**	**309.126.370.200**	**309.126.370.200**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	550.000.000.000	556.786.849.315	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	514.195.285.062	514.688.435.747	-	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	-	309.126.370.200	309.126.370.200
	10.077.676.700.455	**10.258.014.217.629**	**2.130.840.623.645**	**2.213.471.812.076**

(i) Tại 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu chưa niêm yết bao gồm trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ 2 – 5 năm với lãi suất từ 7,18%/năm đến 13,1%/năm, trái phiếu tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 1 – 8 năm với lãi suất 7,74%/năm đến 8,1%/năm và trái phiếu chính phủ có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: trái phiếu chưa niêm yết bao gồm trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ 2 – 5 năm với lãi suất từ 9,5%/năm đến 12,5%/năm và trái phiếu tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 7 – 8 năm với lãi suất 7,74%/năm đến 12%/năm).

(ii) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 7,2 %/năm đến 8,8%/năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh 16).

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	411.000.000.000	411.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (*)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh TP.HCM (*)	238.409.817	238.409.817	220.000.000	220.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - (*)	335.000.000.000	335.000.000.000	-	-
	2.746.238.409.817	**2.746.238.409.817**	**220.000.000**	**220.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 4,5 %/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh 16).

7.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	5.288.176.338.211	-	5.288.176.338.211	1.750.650.119.813	-	1.750.650.119.813
Ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	512.147.628.164	-	512.147.628.164	4.870.280.931	-	4.870.280.931
	5.800.323.966.375	**-**	**5.800.323.966.375**	**1.755.520.400.744**	**-**	**1.755.520.400.744**

(*) Cho vay giao dịch ký quỹ là số dư của các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 14.122.060.914.670 đồng, giá trị thị trường của các chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ là 14.118.685.261.670 đồng.

(**) Ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,033%/ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0,033%/ngày). Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Tại ngày báo cáo, Công ty đã thu hồi các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán này.

7.4. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**					
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên Upcom	182.053.974.146	238.666.877.046	56.612.902.900	-	238.666.877.046
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	-	400.000.000	-
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	8.818.483.316.247	8.935.327.930.521	116.844.614.274	-	8.935.327.930.521
4.	Trái phiếu niêm yết	12.544.125.000	12.544.125.000	-	-	12.544.125.000
5.	Chứng chỉ tiền gửi	1.064.195.285.062	1.071.475.285.062	7.280.000.000	-	1.071.475.285.062
		10.077.676.700.455	**10.258.014.217.629**	**180.737.517.174**	**400.000.000**	**10.258.014.217.629**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**					
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên Upcom	50.416.281.652	104.516.961.052	59.697.712.674	5.997.033.274	104.516.961.052
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	-	400.000.000	-
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	1.681.685.521.793	1.709.537.485.619	27.851.963.826	-	1.709.537.485.619
4.	Trái phiếu niêm yết	89.212.450.000	90.290.995.205	1.078.545.205	-	90.290.995.205
5.	Chứng chỉ tiền gửi	309.126.370.200	309.126.370.200	-	-	309.126.370.200
		2.130.840.623.645	**2.213.471.812.076**	**88.628.221.705**	**6.397.033.274**	**2.213.471.812.076**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1. Phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	*383.405.300.000*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	104.201.591.667	*27.874.001.757*
	104.201.591.667	**411.279.301.757**
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	*204.500.000.000*	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	*118.002.500.001*	*118.002.500.000*
Công ty Cổ phần Phát triển Tổng hợp Hưng Thịnh Phát	*33.828.000.000*	*33.828.000.000*
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ và Quản lý Tài sản HDBank	*24.300.000.000*	*11.440.000.000*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	*703.367.388*	*703.367.388*
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	-	*50.000.000.000*
Khác	*122.061.166.071*	*104.775.065.296*
	503.395.033.460	**318.748.932.684**

8.2. Phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty Cổ phần Mua Bán Nợ và Quản lý Tài sản HDBank	20.000.000.000	30.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	144.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà - Băng Dương	-	16.500.000.000
Khác	3.000.000.000	13.500.000.000
	167.000.000.000	**60.000.000.000**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development	-	26.007.500.000
Khác	8.367.872.978	13.406.741.677
	8.367.872.978	**39.414.241.677**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Mua bán nợ NXV	97.000.000.000	100.000.000.000
Khác	-	9.665.753.425
	97.000.000.000	**109.665.753.425**

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ KHOẢN PHẢI THU

	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	**Dự phòng khó đòi phải thu khác**			
	Công ty TNHH Đầu tư và Mua bán nợ NXV (*)	97.000.000.000	45.099.535.000	39.354.435.000
2	**Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi**			
	Các khoản phải thu quá hạn	126.484.593.288	38.697.344.942	6.509.783.694
		223.484.593.288	**83.796.879.942**	**45.864.218.694**

(*) Dự phòng khó đòi phải thu khác của Công ty TNHH Đầu tư và Mua bán nợ NXV liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu mã DTIH2223001 với số tiền bằng mệnh giá trái phiếu.

Trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung, có lãi suất 12,00% vào ngày 26 tháng 10 năm 2022 và đã đáo hạn ngày 04 tháng 11 năm 2025 nhưng chưa thanh toán gốc và các khoản lãi của trái phiếu như lịch trả nợ. Lô trái phiếu này được đảm bảo bằng:

- 9.027.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 (Mã niêm yết VC2) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- 2.000.000 cổ phần phổ thông đã được phát hành, thanh toán đầy đủ, đang lưu hành và tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư MST (Mã niêm yết MST) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- 120 tỷ góp vốn của Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Trainco tại Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu quận 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giá trị là 30.200.000.000 đồng (Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội thẩm định giá ngày 22 tháng 8 năm 2022) của lô đất số 23 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Hà Nội của Công ty TNHH Du lịch và thương mại KTS bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	**4.740.456.326**	**4.501.570.000**	**2.787.376.306**	**88.000.000**	**12.117.402.632**
Tăng trong kỳ	89.424.000	-	91.800.000	-	181.224.000
Phân loại lại	-	-	(776.088.000)	-	(776.088.000)
Tại ngày cuối kỳ	**4.829.880.326**	**4.501.570.000**	**2.103.088.306**	**88.000.000**	**11.522.538.632**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	**4.684.823.149**	**3.724.571.196**	**2.787.376.306**	**88.000.000**	**11.284.770.651**
Khấu hao trong kỳ	35.746.273	227.974.002	101.165.959	-	364.886.234
Phân loại lại	-	250.345.963	(785.453.959)	-	(535.107.996)
Tại ngày cuối kỳ	**4.720.569.422**	**4.202.891.161**	**2.103.088.306**	**88.000.000**	**11.114.548.889**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**55.633.177**	**776.998.804**	**-**	**-**	**832.631.981**
Tại ngày cuối kỳ	**109.310.904**	**298.678.839**	**-**	**-**	**407.989.743**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 9.035.377.022 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.846.508.645 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**30.581.943.964**
Tăng trong kỳ	401.411.211
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	24.681.163.807
Phân loại lại	776.088.000
Số dư cuối kỳ	**56.440.606.982**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**22.219.154.152**
Hao mòn trong kỳ	3.163.666.481
Phân loại lại	535.107.996
Số dư cuối kỳ	**25.917.928.629**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**8.362.789.812**
Tại ngày cuối kỳ	**30.522.678.353**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 5.144.521.164 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.565.661.164 đồng).

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	Dự phòng phải thu khó đòi	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	-	-
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm (Thuyết minh 27)	(10.900.135.880)	9.172.843.739	(1.727.292.141)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**(10.900.135.880)**	**9.172.843.739**	**(1.727.292.141)**
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ (Thuyết minh 27)	(422.444.700)	7.586.532.250	7.164.087.550
Tại ngày cuối kỳ	**(11.322.580.580)**	**16.759.375.988**	**5.436.795.408**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.890.320.784	9.047.254.979
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.086.350.346	1.948.991.040
	13.096.671.130	**11.116.246.019**

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh TP.HCM (i)	-	750.000.000.000	-	750.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (ii)	-	390.000.000.000	-	390.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	-	2.930.000.000.000	-	2.930.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iv)	-	350.000.000.000	-	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
	-	**4.620.000.000.000**	**200.000.000.000**	**4.420.000.000.000**

(i) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM bao gồm:

- Hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 27 tháng 03 năm 2026 đến ngày 27 tháng 03 năm 2027 với tổng hạn mức tín dụng 450.000.000.000 đồng để đầu tư, kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất 7,4%/năm với kỳ hạn thanh toán lãi định kỳ hàng tháng và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM với tổng giá trị 500.000.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.2.

- Hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn từ ngày 25 tháng 06 năm 2026 đến ngày 12 tháng 04 năm 2027 với tổng hạn mức tín dụng 300.000.000.000 đồng để đầu tư, kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất 7,8%/năm với kỳ hạn thanh toán lãi định kỳ hàng tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP.HCM với tổng giá trị 335.000.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.2.

(ii) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 10 tháng 02 năm 2026 đến hết ngày 09 tháng 02 năm 2027 với tổng hạn mức tín dụng 390.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư trái phiếu Chính phủ, giải ngân hoàn vốn. Khoản vay này chịu lãi suất 5,6%/năm với kỳ hạn thanh toán lãi định kỳ hàng tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị 411.000.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.2.

(iii) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn từ ngày 09 tháng 3 năm 2026 đến ngày 29 tháng 5 năm 2026 với tổng hạn mức tín dụng 1.000.000.000.000 với lãi suất 6%/năm và đã được thay thế bởi hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn từ ngày 2 tháng 6 năm 2026 đến ngày 31 tháng 5 năm 2027 với tổng hạn mức tín dụng 5.000.000.000.000 đồng với lãi suất từ 6,5% đến 6,8%/năm. Mục đích của hợp đồng vay dùng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ và chứng khoán khác (trừ cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu) và các nhu cầu tín dụng khác. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị 500.000.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7.2.

(iv) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 từ Ngân hàng TMHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 24 tháng 04 năm 2026 đến ngày 24 tháng 04 năm 2027 với tổng hạn mức tín dụng 350.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động (không bao gồm hoạt động gửi tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư, kinh doanh cổ phiếu và cho vay khách hàng). Khoản vay này chịu lãi suất 6,5%/năm với kỳ hạn thanh toán lãi định kỳ hàng tháng và được đảm bảo bằng Chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị 350.000.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh 6.1.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	-	172.718.310.450
Khác	1.231.737.500	140.510.000
	1.231.737.500	**172.858.820.450**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	38.164.115.103	49.310.116.971	73.965.447.266	13.508.784.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.662.290.185	290.307.428.332	229.136.879.853	237.832.838.664
Thuế thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	36.506.607.494	82.669.598.497	80.083.059.440	39.093.146.551
Thuế thu nhập cá nhân - Nhân viên	736.646.672	7.694.174.370	7.815.822.309	614.998.733
	252.069.659.454	**429.981.318.170**	**391.001.208.868**	**291.049.768.756**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	3.785.890.411	-
Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	13.430.000.000	4.535.253.962
	17.215.890.411	**4.535.253.962**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái tức đã nhận chưa phân bổ	2.102.162.872.958	1.960.133.759.404
Phải trả, phải nộp khác	3.741.683.058	694.007.916
	2.105.904.556.016	**1.960.827.767.320**

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	1.096.069.282	146.142.571
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	**10.960.692.820.000**	**1.461.425.710.000**

21.2 Vốn góp của chủ sở hữu (Tiếp theo)

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 10% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM	986.462.382	90,00%	9.864.623.820.000	43.842.571	30,00%	438.425.710.000
Cổ đông khác	109.606.900	10,00%	1.096.069.000.000	102.300.000	70,00%	1.023.000.000.000
Tổng cộng	**1.096.069.282**	**100,00%**	**10.960.692.820.000**	**146.142.571**	**100,00%**	**1.461.425.710.000**

21.3 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1.461.425.710.000**	**219.212.855.000**	**13.099.353.197**	**13.099.353.197**	**1.004.078.646.075**	**2.710.915.917.469**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	1.036.850.223.167	1.036.850.223.167
Chi cổ tức	-	-	-	-	(255.812.383.750)	(255.812.383.750)
Chi thù lao, thưởng Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(12.118.916.074)	(12.118.916.074)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.461.425.710.000**	**219.212.855.000**	**13.099.353.197**	**13.099.353.197**	**1.772.997.569.418**	**3.479.834.840.812**
Tăng vốn góp trong kỳ	9.499.267.110.000	(226.800.000)	-	-	(730.712.850.000)	8.768.327.460.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.188.387.818.528	1.188.387.818.528
Chi thù lao, thưởng Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(7.095.057.702)	(7.095.057.702)
Tại ngày cuối kỳ	**10.960.692.820.000**	**218.986.055.000**	**13.099.353.197**	**13.099.353.197**	**2.223.577.480.244**	**13.429.455.061.638**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 05/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 11 năm 2025, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức với số cổ phiếu là 73.071.285 và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số cổ phiếu là 876.855.426. Tại ngày báo cáo, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành 73.071.285 tương đương 730.712.850.000 đồng cổ phiếu trả cổ tức từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành 876.855.426 cổ phần tương đương 8.768.554.260.000 đồng, theo hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Chi phí liên quan tới phát hành cổ phiếu là 210.000.000 đồng.

22. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

22.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	1.124.009.127.504	510.579.578.559
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	704.340.364.796	100.291.112.605
	1.828.349.492.300	**610.870.691.164**

22.2 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.826.050.966.715	608.621.726.029
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.298.525.585	2.248.965.135
	1.828.349.492.300	**610.870.691.164**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

23.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	647.963.487.008	331.752.557.812
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(158.031.675.114)	(121.766.504.543)
	489.931.811.894	**209.986.053.269**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán kỳ này VND	Lãi bán kỳ trước VND
Lãi bán					
Trái phiếu	173.528.090	176.900.887.782.232	176.199.050.483.170	701.837.299.062	209.986.053.269

Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

23.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	163.918.408.574	31.732.923.365
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(37.681.570.800)	(5.997.033.274)
	126.236.837.774	**25.735.890.091**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL**					
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên Upcom	182.053.974.146	238.666.877.046	56.612.902.900	(5.997.033.274)	2.512.223.500
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	-	(400.000.000)
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	8.818.483.316.247	8.935.327.930.521	116.844.614.274	-	116.844.614.274
4.	Trái phiếu niêm yết	12.544.125.000	12.544.125.000	-	31.732.923.365	-
5.	Chứng chỉ quỹ	1.064.195.285.062	1.071.475.285.062	7.280.000.000	-	7.280.000.000
		10.077.676.700.455	**10.258.014.217.629**	**180.337.517.174**	**25.735.890.091**	**126.236.837.774**

23.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	96.412.922.894	17.098.491.253
Từ các khoản cho vay và phải thu	134.909.739.848	69.069.853.356
Từ tài sản tài chính HTM	40.566.674.496	32.561.893.203

23.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	611.000.000.000	73.377.700.000

23.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	120.000.000.000	199.876.500.000

23.6 Thu nhập hoạt động khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí đại lý đăng ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu	1.000.000.000	2.400.000.000

23.7 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**42.968.384.069**	**154.900.458.952**
Chi phí nhân viên	13.737.566.887	9.645.178.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.230.817.182	85.926.647.608
Chi phí thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	-	59.328.633.213
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**35.762.539.801**	**17.501.842.959**
Chi phí giao dịch chứng khoán	30.064.240.616	13.027.705.739
Chi phí nhân viên	2.224.552.466	3.582.740.475
Chi phí khác	3.473.746.719	891.396.745
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	**16.542.393.960**	**12.051.285.461**
Chi phí công nghệ thông tin	1.800.000.000	2.228.369.681
Chi phí nhân viên	5.862.644.819	3.930.114.922
Chi phí khấu hao	3.321.754.391	3.842.588.346
Chi phí khác	5.557.994.750	2.050.212.512
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**13.166.385.267**	**5.154.680.015**
Chi phí lưu ký	12.246.635.923	4.782.629.390
Chi phí công nghệ thông tin	225.000.000	193.771.276
Chi phí khác	694.749.344	178.279.349
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	**2.299.373.359**	**19.490.126.564**
Chi phí công nghệ thông tin	562.500.000	484.428.191
Chi phí mua ngoài	-	18.560.000.000
Chi phí khác	1.736.873.359	445.698.373
Chi phí các dịch vụ khác	**4.344.122.703**	**2.271.033.572**
Chi phí công nghệ thông tin	1.912.500.000	1.647.055.851
Chi phí khác	2.431.622.703	623.977.721
	115.083.199.159	**211.369.427.523**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong kỳ thể hiện chi phí lãi vay ngân hàng.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.482.469.821	14.404.658.276
- Lương và các khoản phúc lợi	*10.996.657.448*	*14.010.633.517*
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	*485.812.373*	*394.024.759*
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	37.932.661.248	-
Chi phí thuê văn phòng	1.086.849.200	1.354.651.102
Chi phí khấu hao TSCĐ	818.904.756	510.839.204
Chi phí thuế, phí và lệ phí	80.000	11.981.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.967.195.854	5.732.944.652
	61.288.160.879	**22.015.074.556**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	290.307.428.332	75.418.491.379
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(7.164.087.549)	(1.199.406.655)
	283.143.340.783	**74.219.084.724**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	290.307.428.332	75.418.491.379
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**290.307.428.332**	**75.418.491.379**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.471.531.159.311	363.686.724.016
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	-	*5.979.596.545*
Trừ: Thu nhập không tính thuế	*(57.964.952.900)*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*37.970.935.248*	*7.426.136.334*
Thu nhập tính thuế	**1.451.537.141.659**	**377.092.456.895**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**290.307.428.332**	**75.418.491.379**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.164.087.549)	(1.199.406.655)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(7.164.087.549)**	**(1.199.406.655)**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1.188.387.818.528	289.467.639.292
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng (*)	(7.095.057.702)	(6.059.458.037)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.181.292.760.826**	**283.408.181.255**
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (**)	312.902.834	219.213.856
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**3.775**	**1.293**

(*) Quỹ khen thưởng dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 05/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 11 năm 2025.

(**) Bao gồm (i) 73.071.286 cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức và đã hoàn thành theo Công văn số 3765/UBCK-QLKD ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của CTCP Chứng khoán HD, (ii) 876.855.426 cổ phiếu phát hành theo hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và đã hoàn thành theo Công văn số 4416/UBCK-QLKD vào ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của CTCP Chứng khoán HD. Do đó, cho mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho kỳ này đã được điều chỉnh lại phù hợp.

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Công ty đã thay đổi số lượng cổ phần có quyền biểu quyết từ việc phát hành 73.071.286 cổ phiếu, tương đương 730.712.850.000 đồng được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và từ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Do đó, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước như sau:

	Số lượng cổ phiếu bình quân VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số đã báo cáo	146.142.571	1.981
Ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức	73.071.285	(660)
Ảnh hưởng của điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(28)
Số đã điều chỉnh lại	**219.213.856**	**1.293**

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

27.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

27.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
	Môi giới và lưu ký chứng khoán	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	207.356.728.217	948.861.492.972	731.000.000.000	1.000.000.000	1.888.218.221.189
Chi phí	(66.208.970.271)	(238.681.629.983)	(5.905.844.819)	-	(310.796.445.073)
	141.147.757.946	**710.179.862.989**	**725.094.155.181**	**1.000.000.000**	**1.577.421.776.116**

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
	Môi giới và lưu ký chứng khoán	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	88.048.062.900	413.145.865.633	273.254.200.000	2.400.000.000	776.848.128.533
Chi phí	(22.656.522.974)	(282.663.996.769)	(31.541.412.025)	(2.271.033.572)	(339.132.965.340)
	65.391.539.926	**130.481.868.864**	**241.712.787.975**	**128.966.428**	**437.715.163.193**

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng	601.894.086.076	1.035.721.037.704
Trái phiếu không niêm yết	8.935.327.930.521	1.799.828.480.824
Chứng chỉ quỹ có thể chuyển nhượng	1.071.475.285.062	309.126.370.200
Các khoản đầu tư HTM	2.746.238.409.817	220.000.000
Các khoản cho vay	5.800.323.966.375	1.755.520.400.744
Các khoản phải thu ngắn hạn	607.596.625.127	730.028.234.441
Các khoản phải thu dài hạn	167.000.000.000	60.000.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.019.846.994	535.921.450
Tạm ứng	6.205.615.472	3.466.115.941
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13.096.671.130	11.116.246.019
	19.950.178.436.574	**5.705.562.807.323**

Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ với VSDC. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

Tài sản tài chính FVTPL và các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức mà Công ty nhận định là có rủi ro tín dụng thấp và có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất

đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có chứng khoán nợ nào, kể cả tiền lãi định kỳ bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc suy giảm giá trị.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	5.800.323.966.375	1.755.520.400.744

Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản phải thu quá hạn liên quan đến khoản đầu tư trái phiếu Đức Trung là 97 tỷ đồng với giá trị suy giảm là 45.099.535.000 đồng và các khoản phải thu quá hạn là 126.484.593.288 đồng với giá trị suy giảm là 38.697.344.942 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có khoản phải thu quá hạn liên quan đến khoản đầu tư trái phiếu Đức Trung là 100 tỷ với giá trị suy giảm là 39.354.435.000 đồng và các khoản phải thu quá hạn là 16.434.967.388 đồng với giá trị suy giảm là 6.509.783.694 đồng.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Chi tiết lãi suất của chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay và đi vay của Công ty lần lượt được trình bày ở Thuyết minh 7.1, Thuyết minh 7.3 và Thuyết minh 16.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu giá chứng khoán (cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 23.866.687.705 đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: cao hơn/thấp hơn 10.451.696.105 đồng tương ứng).

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không nắm giữ ngoại tệ và không có số dư phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ nên không chịu rủi ro tiền tệ.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn	4.420.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.231.737.500	172.858.820.450
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.215.890.411	4.535.253.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	2.105.904.556.016	1.960.827.767.320
Tổng nợ tài chính	**6.544.352.183.927**	**2.138.221.841.732**

Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102"); Theo Thông tư 102, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 352,6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 341,6%).

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	1.086.849.200	1.354.651.102

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.823.641.850	4.131.149.580
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.127.243.200	7.983.388.395
	9.950.885.050	**12.114.537.975**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Huy Phong	Tổ chức liên quan của người nội bộ
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM		
Vay trong kỳ		-
Trả vay trong kỳ	-	3.000.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	45.420.410.960
Phí thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	1.073.000.000	59.328.633.213
Chi phí thuê văn phòng	602.193.000	565.797.000
Vốn góp trong kỳ	8.538.580.260.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan		
Mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	516.193.067.929	71.953.060.852
Bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	476.910.632.779	59.944.324.471
Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	6.301.512.174	583.115.322

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM		
Phải trả người bán	-	172.718.310.450
Công ty Cổ Phần Đầu tư Dynamic & Development		
Trả trước cho người bán	-	26.007.500.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	8.389.408.422	4.665.760.000
Ban Kiểm soát	445.900.000	206.146.000
	8.835.308.422	**4.871.906.000**

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

Nguyễn Thị Ngọc Lành	**Nguyễn Hà Quỳnh**
Người lập và Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2026